

VẤN ĐỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ NÔNG DÂN TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG TÂY NGUYÊN

BÙI QUANG DŨNG *

NGUYỄN HOÀI SƠN **

Tóm tắt: Thực tiễn phát triển Tây Nguyên hiện nay đòi hỏi phải tìm ra những động lực mới, lời giải mới, đặc biệt là vấn đề tam nông. Vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân Tây Nguyên cần được đặt trong mối quan hệ hữu cơ, chỉnh thể, trong chiến lược phát triển liên vùng và hội nhập quốc tế. Về nông nghiệp, vấn đề then chốt là tìm kiếm những thể chế nhằm phát huy vai trò của các chủ thể kinh tế nông nghiệp, tiến tới nền sản xuất hàng hóa. Trong khi đó câu chuyện quản lý xã hội nông thôn là việc giải quyết sự đan cài phức tạp giữa các nhân tố quản trị, nhằm thiết lập mô hình quản lý xã hội phù hợp với bối cảnh phát triển. Quá trình hiện đại hóa là xu thế tất yếu, điều quan trọng là phải tháo gỡ những rào cản để kích thích sự đổi mới, tạo ra những động năng xã hội và phát huy vai trò chủ thể của người nông dân trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên.

Từ khóa: Nông nghiệp, nông thôn, nông dân, Tây Nguyên.

1. Đặt vấn đề

Nông nghiệp Việt Nam trong thập niên 1980 được đánh dấu bằng các chính sách cải cách quan trọng; đầu tiên là Khoán 100 (Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, năm 1981); tiếp sau đó là Khoán 10 về “đổi mới quản lý nông nghiệp” (Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, ban hành tháng 4/1988), theo đó ruộng đất từng bước được giao cho người dân quản lý. Các chính sách đó đã khôi phục lại bản chất vốn có của hoạt động kinh tế nói chung và kinh tế nông nghiệp, nông thôn nói riêng. Từ sau đó, những cải cách pháp lý tiếp tục ra đời đã hỗ trợ sự phát triển của thị trường đất

đai. Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai sửa đổi vào năm 1998 và 2001, và Luật Đất đai mới năm 2003 tiếp tục cải cách chính sách về đất đai trên cơ sở giao quyền sử dụng đất cho các cá nhân và hộ gia đình. Những cải cách quan trọng này đã tháo gỡ những điểm nghẽn, đem đến những động lực phát triển mới và đưa Việt Nam từ một nước phải nhập khẩu lương thực trở thành cường quốc về xuất khẩu gạo trên thế giới chỉ sau hơn hai thập niên. Thực tiễn này đã

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ khoa học, Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

(**) Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

chứng minh rằng tháo gỡ các rào cản về mặt thể chế đóng vai trò trung tâm trong sự phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam.

Với những điều kiện tự nhiên, địa chính trị và đặt trong chiến lược phát triển chung của đất nước thì công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa là con đường tất yếu của Tây Nguyên. Tuy vậy, tình hình đan cài phức tạp các phương thức canh tác và ứng xử kinh tế nông nghiệp hiện nay ở Tây Nguyên lại đang tạo ra những rào cản lớn cho quá trình này. Bên cạnh đó, đa dạng cấu trúc tộc người đặt ra những vấn đề hết sức phức tạp đối với quản lý xã hội nông thôn ở khu vực này. Các thiết chế quản lý truyền thống vẫn còn in dấu trong đời sống của các tộc người thiểu số tại chỗ. Tôn giáo, đặc biệt là đạo Tin Lành, cũng có vai trò lớn trong tổ chức không gian cư trú, không gian xã hội và văn hóa của cư dân nông thôn ở nhiều nơi. Xét thực chất vấn đề thì câu chuyện quản lý xã hội nông thôn của Tây Nguyên phụ thuộc vào việc giải quyết mối quan hệ giữa các nhân tố quản trị này, nhất là trong bối cảnh cư dân nông thôn ở khu vực này đang phân hóa thành những nhóm xã hội với những năng lực, nhu cầu hết sức khác nhau.

Thực tiễn đang đòi hỏi phải tìm ra những động lực mới, lời giải mới cho vấn đề tam nông ở Tây Nguyên. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xu thế tất yếu, điều quan trọng là phải tìm kiếm những thể chế phát triển phù

hợp để kích thích sự đổi mới, tạo ra những động năng xã hội và phát huy vai trò chủ thể của người nông dân trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên.

2. Nông nghiệp

Bức tranh kinh tế nông nghiệp Tây Nguyên hơn hai thập kỷ qua có nhiều biến đổi sâu sắc. Những tộc người thiểu số tại chỗ chuyển từ hình thức canh tác nương rẫy du canh du cư cổ truyền sang định canh định cư gắn với cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày và duy trì khai thác các nguồn lợi từ rừng. Sinh kế của các tộc người đến từ khu vực miền núi phía Bắc là sự đan xen giữa canh tác lúa nước rải rác và cây công nghiệp. Bên cạnh những hình thái kinh tế tiểu nông này là sự xuất hiện của nhân vật nông gia nắm trong tay các trang trại có qui mô sản xuất khá lớn. Năm 2011, tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu giá trị kinh tế các tỉnh đều dao động từ 43% đến 54%. Ngành nông nghiệp cũng là ngành thu hút đông đảo lực lượng lao động trong khu vực. Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp các tỉnh Tây Nguyên từ năm 2000 - 2005 đều đạt trên mức 7% theo nghị quyết 184 của Thủ tướng Chính phủ đề ra⁽¹⁾. Từ năm 2006 đến nay, tốc độ này có sự phân hóa khi chỉ hai tỉnh Lâm Đồng và Đắk Nông đạt

⁽¹⁾ Trương Thị Hạnh, Vũ Tiến Đức (2013), “Kinh tế nông nghiệp Tây Nguyên từ năm 2000 đến nay và một số vấn đề đặt ra cho phát triển bền vững”, Kỷ yếu Hội thảo: *Vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong phát triển bền vững Tây Nguyên*, Buôn Mê Thuột.

trên mức kế hoạch đề ra, trong khi Kon Tum, Gia Lai và Đắk Lắk tăng trưởng nông nghiệp dưới 7%. Mặc dù có những bước phát triển đáng kể song nền kinh tế nông nghiệp khu vực Tây Nguyên đang tỏ rõ những hạn chế, yếu kém về chất lượng, sản lượng, năng lực cạnh tranh, định hướng thị trường, đặc biệt là với những sản phẩm thế mạnh như hồ tiêu, chè, cà phê. Do đó, tiến hành tái cấu trúc nền nông nghiệp Tây Nguyên là nhiệm vụ tất yếu, nói cách khác là, cần tháo gỡ những điểm nghẽn về mặt thể chế chính sách nhằm thúc đẩy các chủ thể sản xuất nông nghiệp phát triển. Trong đó điểm mấu chốt là cần tìm kiếm những động lực để phát huy ưu thế của từng loại hình kinh tế hộ, kinh tế trang trại, hợp tác xã, các doanh nghiệp và liên kết những chủ thể này với nhau.

2.1. Kinh tế hộ

Kinh tế hộ gia đình vẫn là nơi tập trung chủ yếu lực lượng lao động của khu vực Tây Nguyên. Trong truyền thống, kinh tế hộ ở khắp các buôn làng đặc trưng bởi phương thức canh tác nương rẫy du canh du cư. Mỗi hộ gia đình như một tế bào nhỏ của hình thức tổ chức kinh tế công xã gắn với sở hữu cộng đồng về đất đai. Hiện nay, canh tác nương rẫy vẫn tồn tại khá phổ biến ở Tây Nguyên, song hình thức sở hữu và tính chất đã có nhiều thay đổi. Các loại cây công nghiệp như cà phê, chè, tiêu, cao su (được trồng trên các khoảnh đất ngay cạnh nơi sinh sống hoặc trên diện tích nương rẫy) đã được cải tạo. Lúa

nước và một số cây lương thực (như ngô, sắn) vẫn tồn tại rải rác ở nhiều nơi. Những hình thức canh tác cổ truyền, sơ khai chỉ tạo được mối quan hệ cân bằng giữa diện tích đất đai và cấu tạo dân cư phù hợp) đã bị phá vỡ bởi tác động từ di dân và quy luật của hiện đại hóa. Đây là một tất yếu kinh tế và nó đặt ra những yêu cầu về chính sách phát triển đối với bộ phận kinh tế này.

Cũng giống như nhiều khu vực nông thôn ở Việt Nam, sự manh mún, nhỏ lẻ, phân tán về ruộng đất và hàm lượng khoa học kỹ thuật thấp trong sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến vẫn là đặc điểm chủ yếu của kinh tế hộ ở Tây Nguyên. Theo kết quả điều tra của Đề tài: *Vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên* (gọi tắt là “Đề tài”), 34% tổng số hộ có 2 mảnh đất canh tác chiếm tỷ lệ lớn nhất, 14,7% có 3 mảnh, 15,4% có bốn mảnh trở lên và số hộ sở hữu một mảnh chỉ chiếm 26,2%. Tình trạng manh mún đất sản xuất này là kết quả của các vấn đề lịch sử khai hoang, chế độ phân chia thừa kế cho con cái. Đối với cả những tộc người theo chế độ mẫu hệ và phụ hệ ở Tây Nguyên, con cái sau khi kết hôn sẽ được cha mẹ chia đất sản xuất từ quỹ đất chung của gia đình. Theo nguyên tắc, các con được phân chia đất khá đồng đều trong khi đất đai có độ phì nhiêu khác nhau, ai cũng có phần trong số đất được xem là tốt nhất nên có sự chông chéo khá phức tạp giữa các thửa đất. Hiện nay nguyên tắc

này vẫn được thực hiện rất phổ biến. Manh mún đất ở Tây Nguyên cũng có thể được giải thích bởi áp lực từ tăng trưởng dân số cơ học do các cuộc di cư dồn dập đặc biệt từ sau năm 1975. Các nhóm dân số di dân mới là nhân tố chính của việc mua bán ruộng đất diễn ra sôi động trên khắp Tây Nguyên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, số hộ có đất đai do ông bà cha mẹ để lại là 36,3%, do khai hoang là 32%, do mua lại là 39,2%. Ngoài ra, quá trình giao đất trên cơ sở chia đều theo đầu người từ sau Khoán 10 cũng là một yếu tố làm gia tăng tình trạng manh mún đất đai ở Tây Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung.

Manh mún đất đai làm giảm tính hiệu quả của sản xuất nông nghiệp. Sự nhỏ lẻ và rải rác của ruộng đất khiến cho việc cơ giới hóa nông nghiệp vừa thiếu khả thi vừa không cần thiết. Hơn thế nữa, các hộ gia đình còn phải đầu tư nhiều thời gian và lao động hơn cho các hoạt động nông nghiệp do các mảnh ruộng nằm phân tán ở nhiều nơi. Các nông hộ vẫn phải duy trì tình thế canh tác nhiều loại cây trồng khác nhau do tính chất và địa hình của các thửa đất sở hữu khác nhau. Tính tập trung hóa và chuyên môn hóa giảm rõ rệt và do đó người nông dân cũng thiếu định hướng thị trường vì phải lo lắng đầu ra cho nhiều loại nông sản. Hiện nay, đa số các nông hộ ở Tây Nguyên vẫn chưa tự chủ được về đầu ra cho sản phẩm của mình. Thông qua các đầu nậu, thương lái, họ đưa sản phẩm “thô” ra thị trường và không có quyền

đàm phán về giá cả cũng bởi quy mô sản xuất nhỏ lẻ. Sự phân mảnh về đất sản xuất còn là rào cản để người nông dân thay đổi phương thức canh tác theo hướng hiện đại. Kết quả điều tra *Đề tài* cho thấy, 83,7% số hộ vẫn duy trì hình thức canh tác trong hơn 10 năm qua; trong khi đó 17,3% số hộ chuyển đổi canh tác do hình thức canh tác cũ không hiệu quả (43,2%) và do năng suất thay đổi cao hơn (30,4%).

Nhiều bằng chứng nghiên cứu ở khu vực Tây Nguyên cho thấy, các hộ có quy mô ruộng đất tập trung, diện tích sản xuất lớn là cơ sở để người nông dân nâng cao hàm lượng khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp. Đây cũng là biến số chính quyết định chất lượng và giá thành các sản phẩm nông nghiệp. Do vậy, sự phát triển của kinh tế hộ gia đình tùy thuộc rất nhiều vào sự chuyển hóa của ruộng đất.

Điểm then chốt để phát huy năng động tính của người nông dân, phát huy sự linh hoạt và dẻo dai của kinh tế hộ gia đình như vậy nằm ở các thể chế về đất đai. Tích tụ ruộng đất là tất yếu và thực tế nó đang diễn ra ở Tây Nguyên. Điều quan trọng về mặt chính sách vĩ mô là giải quyết hài hòa các quan hệ xã hội của quá trình này bởi dù hiện tượng trao đổi đất diễn ra như thế nào, thì cuối cùng, tích tụ ruộng đất ở nhóm cư dân này sẽ tạo ra tình trạng không đất ở một nhóm cư dân khác. Hướng đi hợp lý là đất đai sẽ tập trung trong tay các nông hộ được trang bị vốn, khoa học kỹ thuật,

thông tin thị trường và tham gia chuỗi liên kết giá trị với các doanh nghiệp. Bộ phận dân cư không đất sản xuất sẽ trở thành công nhân nông nghiệp hoặc tham gia khu vực phi nông nghiệp. Hướng đi này là hạt nhân của chủ trương hướng tới nền nông nghiệp hàng hóa ở Tây Nguyên đồng thời cũng là lời giải cho mối quan ngại về tình trạng công bằng và mâu thuẫn xã hội.

2.2. Kinh tế trang trại

Với đặc điểm quy mô sản xuất vừa phải, trình độ cơ giới hóa, áp dụng khoa học kỹ thuật cao, mức độ liên kết chặt với các chủ thể sản xuất và tiêu dùng cũng như phát huy tối đa sự chủ động của người nông dân, mô hình kinh tế trang trại là đại diện tiêu biểu cho nền nông nghiệp hàng hóa của các quốc gia có nền nông nghiệp phát triển. Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là hai khu vực sở hữu nhiều mô hình kinh tế trang trại nhất cả nước. Trước năm 2010, số trang trại của tỉnh Gia Lai có 2.208 trang trại, Lâm Đồng có 2.082 trang trại, Đắk Lắk có 1.406 trang trại, Kon Tum có 605 trang trại⁽²⁾. Theo tiêu chí xác định kinh tế trang trại mới trong Thông tư 27 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số lượng trang trại ở Tây Nguyên đã giảm mạnh so với trước đây và chủ yếu tập trung trong lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi.

Nhiều trang trại ở Tây Nguyên đã áp dụng khoa học kỹ thuật, góp phần đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, giúp cho

nông dân từng bước chuyển sản xuất tự cấp, tự túc tiến lên sản xuất hàng hóa có quy mô lớn gắn với thị trường. Một số chủ trang trại đã áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất như kỹ thuật chăn nuôi heo hướng nạc, kỹ thuật nuôi giống thủy sản (cá, ba ba...), bố trí cây trồng, vật nuôi hợp lý đạt hiệu quả kinh tế cao. Theo kết quả điều tra năm 2008 ở Đắk Lắk, giá trị sản xuất/ha canh tác của trang trại trồng trọt đạt bình quân là 53,47 triệu đồng/ha, gấp 2,9 lần so với giá trị sản xuất bình quân/ha canh tác của toàn tỉnh⁽³⁾.

Tuy nhiên, các trang trại ở Tây Nguyên vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế là: vốn ít, năng lực quản lý và kinh nghiệm chưa nhiều, hình thức và phương thức sản xuất chưa đa dạng, chủ yếu là giải quyết lao động nông nhàn và sử dụng lợi thế tự nhiên, hàm lượng khoa học kỹ thuật thấp, chưa có quy hoạch, định hướng cụ thể nên hiệu quả kinh tế đem lại chưa cao. Vì vậy, mặc dù năng suất sinh học khá cao song năng suất lao động thấp. Vấn đề chất lượng sản phẩm, kiểm soát tồn dư hóa chất, giá thành, sức cạnh

⁽²⁾ Trần Đức Thanh (2013), “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn - dân số và di dân trong phát triển bền vững Tây Nguyên”, Kỷ yếu Hội thảo: *Vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn trong phát triển bền vững Tây Nguyên*, Buôn Mê Thuột.

⁽³⁾ Lê Đức Niêm (2013), “Thực trạng phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ và hợp tác xã ở các huyện và vùng ven thành phố Buôn Mê Thuột tỉnh Đắk Lắk”, Kỷ yếu Hội thảo: *Vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong phát triển bền vững Tây Nguyên*, Buôn Mê Thuột.

canh, truy xuất nguồn gốc... còn yếu. Việc tổ chức người nông dân trong chuỗi giá trị nông sản còn thiếu tính kết nối, chu kỳ khủng hoảng trong thị trường nông sản diễn ra thường xuyên, ngày càng lớn và khó khắc phục. Từ năm 2012, nhiều trang trại đã phải bán tư liệu sản xuất, trở thành các hộ làm thuê hoặc chuyển sang hoạt động phi nông nghiệp.

Phát triển kinh tế trang trại là bước chuyển từ kinh tế nông hộ sản xuất nhỏ lẻ sang áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, sản xuất hàng hóa mũi nhọn, tập trung với quy mô lớn, chất lượng cao, giá thành hạ, đủ sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn. Thúc đẩy kinh tế trang trại ở Tây Nguyên phát triển cũng là tiền đề cho việc phát triển ngành công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, thực phẩm và là động lực cho các loại hình dịch vụ cùng phát triển, khai thác triệt để, có hiệu quả diện tích đất sản xuất nông nghiệp, thu hút và tạo việc làm ổn định cho nhiều lao động tại chỗ, đồng thời huy động được nguồn vốn nhàn rỗi ít sinh lời để đầu tư mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cao.

2.3. Hợp tác xã

Hợp tác xã vừa là một hiệp hội mang tính kinh tế, vừa là doanh nghiệp mang tính chất xã hội để liên kết người nông dân trong sản xuất, bảo vệ họ trước những tác động tiêu cực của thị trường.

Số lượng các hợp tác xã ở khu vực Tây Nguyên là khá lớn song phần lớn còn thiếu định hướng phát triển và yếu kém về tổ chức quản lý. Năm 2012 số lượng hợp tác xã của Đắk Lắk là 179 với trên 5.000 tổ hợp tác, 65.000 thành viên⁽⁴⁾ song đóng góp cho tăng trưởng kinh tế địa phương (đặc biệt cho khu vực nông thôn) còn thấp. Phát triển nông nghiệp không thể thiếu vai trò của các hợp tác xã và thực tiễn của Gia Lai đã chứng minh điều này. Sau khi có luật hợp tác xã (1996, 2003, 2012), các hợp tác xã ở Gia Lai đã có một hướng đi mới. Điển hình như các hợp tác xã Tân Nông (huyện Chư Sê), hợp tác xã Minh Chung (huyện Đắk Pơ) đã có sự kết nối chặt chẽ với các doanh nghiệp chế biến để giúp nông dân phát triển vùng nguyên liệu, tạo đầu ra cho sản phẩm, làm đầu mối cung ứng vật tư đầu vào ổn định, giá cả hợp lý, tổ chức các nông hộ hỗ trợ về kỹ thuật, lao động trong sản xuất.

Nhìn sâu vào bức tranh nông nghiệp của khu vực Tây Nguyên, chúng ta thấy được sự phân hóa sâu sắc cùng với những động thái hết sức phức tạp của các chủ thể sản xuất. Mặc dù kinh tế tiểu nông vẫn tồn tại phổ biến và chiếm giữ phần lớn lực lượng lao động, song xem xét các đặc điểm sản phẩm, năng suất

⁽⁴⁾ Lê Đức Niêm (2013), “Thực trạng phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ và hợp tác xã ở các huyện và vùng ven thành phố Buôn Mê Thuột tỉnh Đắk Lắk”, Kỷ yếu Hội thảo: *Vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong phát triển bền vững Tây Nguyên*, Buôn Mê Thuột.

lao động và thành tựu ứng dụng khoa học kỹ thuật thì bộ phận năng động nhất lại là kinh tế trang trại. Tỷ lệ nhích dần lên của kinh tế trang trại trong đóng góp cho tăng trưởng nông nghiệp Tây Nguyên phản ánh xu thế tất yếu của phát triển nông nghiệp ở khu vực này. Hướng tới một nền sản xuất hàng hóa nghĩa là phải giảm dần về lượng kinh tế tiểu nông, tạo sức bật cho sự xuất hiện của những *nông gia* - những người chủ trang trại, các hợp tác xã kiểu mới.

Vấn đề trọng tâm hiện nay là hiểu đúng vai trò của kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp nông thôn và có những chính sách đúng đắn để các chủ thể này bắt nhịp được với những áp lực khắt khe của các xung lực kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

3. Quản lý xã hội nông thôn

Quản lý xã hội nông thôn ở Tây Nguyên cũng đang phải đối mặt với những vấn đề hết sức phức tạp. Cấu trúc tộc người đa dạng không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển nông nghiệp mà còn tác động sâu sắc đến câu chuyện quản lý xã hội khu vực nông thôn Tây Nguyên. Các nghiên cứu gần đây cho thấy, làng vẫn là nơi nhận diện xã hội của các dân tộc thiểu số tại chỗ và các nhóm dân tộc có nguồn gốc từ miền núi phía Bắc. Làng là không gian cư trú chứa đựng rất nhiều giá trị của nền văn hóa truyền thống, của vai trò luật tục và già làng trong quản lý, điều tiết các quan hệ xã hội. Trong khi đó,

người Kinh cũng sinh sống trong không gian cư trú ấy lại hầu như không chịu sự chi phối của các thiết chế tự quản này. Họ tuân thủ các qui định của pháp luật và sự điều hành của bộ máy quản lý hành chính địa phương.

Luật tục là cơ chế tự phê chuẩn các điều luật và quy định quá trình vận hành của nó. Luật tục được chấp nhận một cách đương nhiên và những người thi hành cũng như những người tuân thủ không đặt ra những nghi ngờ về nó. Về mặt khoa học pháp lý, luật tục ở một phạm vi nhất định cũng có vai trò, giá trị xã hội quan trọng như pháp luật, đó là điều chỉnh các quan hệ xã hội, duy trì và ổn định một trật tự xã hội của cộng đồng, đảm bảo cho cộng đồng tồn tại và phát triển. Nhưng luật tục không phải là pháp luật. So với pháp luật, tính phổ biến của luật tục giới hạn hẹp hơn, chỉ trong phạm vi một tộc người, hoặc một nhóm tộc người. Tính quy phạm của luật tục cũng khá đơn giản và thiếu chặt chẽ. Vai trò và giá trị thay thế, bổ sung, hỗ trợ của luật tục dù lớn đến đâu cũng không vượt qua vai trò chủ đạo của pháp luật.

Tình hình trở nên phức tạp hơn khi câu chuyện quản lý xã hội khu vực này còn có sự hiện diện vai trò của thiết chế tôn giáo. Cha đạo là một trong những nhân vật giữ vai trò khá quan trọng trong các hoạt động “tư pháp” ở địa phương; là “quan tòa” đầu tiên đứng ra giàn xếp, hòa giải các tranh chấp, bất đồng trong cộng đồng. Kết quả điều tra của chúng tôi cho thấy: 51,3% người

dân cho rằng các chức sắc tôn giáo giúp giáo dân giải quyết các khó khăn về sinh kế và 54,6% đồng ý với nhận định về vai trò hòa giải các mâu thuẫn trong gia đình và cộng đồng của nhân vật này. Quan sát các xã có đại bộ phận dân cư theo đạo Tin Lành hoặc Công giáo dễ nhận thấy vai trò của nhà thờ in dấu đậm trong các hoạt động kinh tế, văn hóa và xã hội của các giáo dân. Nhà thờ là nhân vật trung tâm huy động sự tham gia của người dân vào các công việc cộng đồng như làm đường, nhà văn hóa, vệ sinh môi trường, phòng bệnh dịch. Các công trình công cộng, đường xá, nhà cửa ở những xã này (ví dụ: xã Lát, huyện Lạc Dương, Lâm Đồng) cũng khang trang, sạch sẽ hơn bởi sự hoạt động nhiệt thành

của các nhóm, hội trực thuộc nhà thờ.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tần suất gặp gỡ các cán bộ địa phương trong tuần của người dân chiếm tỷ lệ rất cao là 79,2%, trong khi đó chỉ báo này đối với các cán bộ đoàn thể chính trị, xã hội, các nhân vật có uy tín như già làng và các chức sắc tôn giáo là khá đồng đều (Bảng 1). Điều này gợi lên cho chúng ta hình dung về sự đan xen khá cân bằng của các thiết chế quản trị hiện nay ở nông thôn Tây Nguyên. Tuy nhiên, mức độ tiếp xúc với cán bộ quản lý hành chính địa phương trong tuần chiếm tỷ lệ cao nhất cũng bước đầu cho thấy vai trò chủ đạo của bộ máy hành chính địa phương trong việc giải quyết và điều hòa các quan hệ xã hội ở khu vực nông thôn.

Bảng 1: Mức độ gặp gỡ cán bộ, người uy tín của cư dân nông thôn

(Đơn vị: %)

	Không gặp	Trong tuần qua	Trong tháng qua	Trong vài tháng qua
Cán bộ thôn/buôn	1,9	79,2	9,9	6,6
Cán bộ các đoàn thể chính trị xã hội	7,7	48,7	22,0	13,1
Già làng, các nhân vật có uy tín	34,8	44,5	8,1	4,6
Các chức sắc tôn giáo	32,9	47,5	3,7	5,1

Nguồn: Kết quả khảo sát của Đề tài, 2013.

Quản lý xã hội nông thôn có mối tương quan mật thiết với phát triển kinh tế. Con đường tất yếu của nông nghiệp Tây Nguyên phải là nền nông nghiệp thương phẩm. Như vậy cần có một cơ chế quản lý theo hướng hiện đại và tất yếu, các thể chế quản lý xã hội gắn liền

với nền kinh tế truyền thống sẽ giảm dần vai trò. Cái đích của quản lý xã hội nông thôn Tây Nguyên là đưa các thành viên của một làng trở thành một công dân tuân thủ theo trật tự quản trị thống nhất (pháp luật). Điều này không có nghĩa mô hình quản lý xã hội của Tây

Nguyên là chà đạp một cách đơn giản và một chiều đối với các di sản luật tục, vai trò các thiết chế tự quản, vai trò của tôn giáo. Cần phải nghiên cứu, làm rõ các giá trị truyền thống, các thiết chế quản lý địa phương, biến chúng thành một nhân tố quản trị phù hợp chứ không phải là rào cản của sự phát triển. Quá trình thăng thế của các cơ chế quản lý hiện đại là một tất yếu, vấn đề chỉ là lựa chọn một lộ trình thích hợp.

4. Nông dân

Cấu thành dân cư nông thôn Tây Nguyên có những thay đổi căn bản do các quá trình dân số học (đặc biệt là di cư) và cũng do sự biến đổi của nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã và đang trực tiếp thay đổi thân phận của người nông dân, đem đến diện mạo mới trong chân dung của cư dân nông thôn Tây Nguyên. Bên cạnh những người tiểu nông, xuất hiện những nhân vật mới ở xã hội nông thôn, những người chủ trang trại, những người kinh doanh nông nghiệp, công nhân nông nghiệp, hoạt động dịch vụ ở nông thôn. Đời sống văn hóa xã hội của cư dân nông thôn cũng có nhiều thay đổi đáng chú ý.

Các hoạt động sinh kế chung và sinh hoạt cộng đồng (lễ hội, múa hát, diễn xướng công chiêng) là đặc trưng cơ bản cho cơ cấu xã hội cổ truyền ở các buôn làng Tây Nguyên. Đây là nơi diễn ra các hoạt động giao tiếp liên cá nhân chủ yếu của các thành viên trong cộng đồng. Làn

sóng hiện đại hóa đã mang đến những phương thức giao tiếp, truyền thông thông tin mới ở khu vực nông thôn. Đài truyền hình là phương tiện tiếp nhận thông tin phổ biến nhất, các phương tiện khác như báo chí, internet dù tỉ lệ sử dụng còn thấp song đã xuất hiện. Ở nhiều nơi, người nông dân đã lắp đặt internet tại nhà hoặc đến các điểm truy cập công cộng để tìm hiểu thông tin về giá vật tư nông nghiệp, giá sản phẩm trên thị trường, học hỏi kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất. Với xu thế hiện nay, tỷ lệ sử dụng các phương tiện truyền thông hiện đại sẽ tăng lên, thay đổi đời sống thông tin của người nông dân và tạo đòn bẩy cho sự phát triển (Bảng 2).

Bảng 2 - Các kênh thông tin của người dân nông thôn

(Đơn vị: %)

Các kênh thông tin	Có	Không
Đài truyền hình	95,4	4,6
Đài phát thanh	11,1	88,9
Báo chí	8,1	91,9
Internet	6,9	93,1
Loa phát thanh trong thôn/buôn	28,7	71,3
Người trong gia đình	9,8	90,2
Hàng xóm	22,1	77,9
Bạn bè	15,9	84,1
Chính quyền xã	16,1	83,9
Nguồn khác	1,4	98,6

Nguồn: Kết quả khảo sát của Đề tài, 2013.

Không chỉ có những thay đổi trong diện mạo về văn hóa và truyền thông, người nông dân Tây Nguyên cũng bắt đầu có những động thái ứng xử mới đối với vấn đề an sinh xã hội. Thay vì tìm đến các thầy lang, thầy cúng, tự chữa bệnh hoặc không chữa trị gì như trước đây, 60,4% những người mắc bệnh nặng được đưa đến bệnh viện tuyến tỉnh hoặc trung ương. Bảo hiểm y tế xuất hiện nhiều hơn trong những lần khám chữa bệnh của người dân. Trong số 472 người mắc bệnh nặng nhất gần đây, tỷ lệ sử dụng thẻ bảo hiểm y tế ở các cơ sở y tế được phép là 55,1%. Lựa chọn một phương thức an sinh mới cũng là cách cư dân nông thôn thích ứng với sự thay đổi của môi trường sống. Đây là chỉ báo cho thấy quá trình hiện đại hóa đã thấm vào đời sống khu vực nông thôn Tây Nguyên nhìn từ phương diện an sinh xã hội.

Gắn liền với những bước tiến của nền nông nghiệp, của thể chế quản lý xã hội, cư dân nông thôn Tây Nguyên sẽ là chủ thể an sinh xã hội mới. Những hình thức an sinh gắn với làng bản, truyền thống sẽ giảm dần vai trò để nhường chỗ cho các định chế an sinh gắn với các nguyên tắc thị trường. Các loại hình bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cần phải có diện bao phủ ngày càng lớn ở khu vực nông thôn để đáp ứng nhu cầu thực tế của các khối dân cư. Những phương thức sản xuất hiện đại, phương tiện truyền thông mới, các hình thức an sinh gắn với tiền tệ sẽ là nhân tố góp

phân giải thể cơ cấu xã hội cổ truyền ở Tây Nguyên. Đây là quá trình có tính quy luật đã diễn ra ở các xã hội nông nghiệp trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

5. Kết luận

Những phân tích trên cung cấp cho chúng ta các nét cơ bản về bức tranh nông nghiệp, quản lý xã hội và người nông dân Tây Nguyên hiện nay. Cấu trúc tộc người đa dạng là biến số quan trọng đối với vấn đề tam nông ở khu vực này. Về phương diện nông nghiệp, trong cái biến cả mệnh mông của hàng vạn nông hộ sống rải rác thuộc về các tộc người khác nhau, các quyết định và ứng xử kinh tế cũng mang những sắc thái hết sức phân tán. Về phương diện quản lý xã hội, sự đan cài, chồng chéo giữa pháp luật với các thiết chế truyền thống vốn là di sản của các tộc người thiểu số tại chỗ tạo ra những rào cản đối với quá trình phát triển nông thôn. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Tây Nguyên đã, đang diễn ra và lời giải cho vấn đề tam nông ở Tây Nguyên nằm ở chính những vấn đề thể chế chính sách.

Đầu tiên cần nhấn mạnh tầm quan trọng của các thể chế chính sách liên quan tới đất đai, khuyến nông, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn. Tỷ lệ nhích dần lên của các nhóm lao động trong khu vực nông nghiệp đã được công nghiệp hóa và phi nông nghiệp ở Tây Nguyên phản ánh quá trình giải phóng âm ỉ cư dân

nông thôn ra khỏi tình trạng tiểu nông hiện nay. Trong tương lai, những khối dân nông nghiệp sẽ trở thành lực lượng lao động trong khu vực nông thôn đã được hiện đại hóa và là lực lượng hậu bị trong các khu công nghiệp thành thị hoặc lân cận. Do đó, cần phải đặt chiến lược phát triển nông thôn Tây Nguyên trong chiến lược phát triển chung của vùng và đặc biệt là đặt trong mối liên hệ chặt chẽ với thành thị. Làm sao cho các đô thị lớn như Buôn Mê Thuột, Đà Lạt, Pleiku trở thành nơi tập trung các đầu mối phát triển kinh tế, tập trung các năng động xã hội, thực sự là thành thị có đủ sức mạnh thay đổi nền kinh tế và khu vực nông thôn, thay đổi thân phận nông dân Tây Nguyên.

Cần có chính sách khuyến khích các trang trại tích tụ ruộng đất để mở rộng quy mô sản xuất, từ đó mới có khả năng áp dụng công nghệ, cơ khí hóa, hiện đại hóa, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Khuyến khích các trang trại kinh doanh tổng hợp, nâng cao chất lượng hàng hóa, xây dựng thương hiệu để có thể đứng vững trên thương trường, không những trong nước mà còn tham gia xuất khẩu. Đào tạo trình độ quản lý, trình độ kinh doanh cho chủ trang trại là vấn đề khẩn cấp cần phải phải làm ngay. Nền kinh tế thị trường đòi hỏi phải có những kiến thức về các quy luật của nền kinh tế thị trường. Tỷ lệ 87,3% chủ trang trại chưa qua đào tạo ở Đắk Lắk cho thấy mặt yếu

của quản lý và định hướng kinh doanh của các trang trại. Số lao động trang trại ở Đắk Lắk mới được đào tạo chỉ đạt 2%, cho thấy sản xuất hình thức tổ chức kinh tế này vẫn mang nặng tính lạc hậu, chưa áp dụng khoa học công nghệ hiện đại vào trong sản xuất. Trang trại xuất thân từ nông dân chiếm 83%, các thành phần khác chỉ chiếm 17%, điều này cho thấy cần phải khuyến khích các thành phần khác tham gia phát triển trang trại.

Về mặt quản lý xã hội, cái đích quan trọng của quản lý xã hội ở nông thôn Tây Nguyên hiện nay khiến người nông dân trở thành một “công dân” tuân thủ trật tự quản trị mới (pháp luật). Cần đặc biệt chú ý tới vai trò của các nhân tố quản trị khác ở Tây Nguyên, đặc biệt là vai trò của luật tục, các nhân vật có uy tín trong cộng đồng và tôn giáo. Do đó cần phải tìm ra cơ chế và bước đi thích hợp với từng vùng, địa phương, tính tới các khác biệt văn hóa xã hội cụ thể để giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa các nhân tố quản trị.

Việc tiếp thu, kế thừa và phát huy giá trị của luật tục và các nhân vật có uy tín (ví dụ: Già làng) cần phát triển theo hướng từng bước chuyển tải nội dung của pháp luật và hình thức của nó vào trong đời sống cộng đồng các dân tộc. Nghĩa là, “pháp luật hóa” luật tục có thể được thực hiện cả về hình thức lẫn nội dung. Những bằng chứng do nghiên cứu thực địa cung cấp cho thấy cộng đồng thôn bản có thể đóng vai trò

tốt trong quản lý rừng, so với các tổ chức chính thức.

Xuất phát từ tình hình một xã hội nông thôn đã phân hóa sâu sắc thành các nhóm, các tầng lớp với những năng lực, nhu cầu khác nhau, vấn đề đặt ra là cần hiểu thế nào về sự biến đổi chân dung xã hội của cư dân nông thôn, về vai trò của họ đối với phát triển nông nghiệp và nông thôn. Trong bối cảnh hiện nay, khái niệm “vai trò chủ thể” của nông dân cần mở rộng hơn thành vai trò của các trang trại, hợp tác xã và doanh nghiệp. Đây là luận cứ then chốt về vai trò của nông dân Tây Nguyên nói riêng và Việt Nam nói chung. Trong khi tiếp tục các nỗ lực yểm trợ cho vai của nông hộ, cần phải thúc đẩy sự phát triển nhanh vai trò chủ thể của các tổ chức và hình thức hợp tác kinh tế mới trong nông thôn.

Vấn đề vẫn là những kiến tạo chính sách. Cần thiết tạo nên những thể chế phát triển thích hợp để kích thích tính năng động sáng tạo của nông dân. Lịch sử nền nông nghiệp Việt Nam, từ chế độ kinh tế hợp tác tới khoán, luật đất đai sửa đổi, sự bùng nổ của các nông hộ rồi lại quay lại chặng đường của kinh tế hợp tác, kinh tế trang trại thực chất là lịch sử tìm kiếm những thể chế phát triển trong đó nông dân có thể thực sự đóng vai trò trung tâm.

Tài liệu tham khảo

1. Anne De Hauteclouque - Howe (2004) *Người Ê đê - Một xã hội mẫu quyền*, Nxb Văn

hóa dân tộc, Hà Nội.

2. Bùi Minh Đạo (2010), *Tổ chức và hoạt động buôn làng trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

3. Bùi Quang Dũng (2013), *Nông dân - Những vấn đề cơ bản và đương đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

4. Đặng Nghiêm Vạn (2001), *Dân tộc, văn hóa, tôn giáo*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

5. Đề tài TN03/X10 *Nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong phát triển bền vững Tây Nguyên* (2013), “Vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong phát triển bền vững Tây Nguyên”, Kỷ yếu Hội thảo, Buôn Mê Thuật.

6. Lưu Hùng (1996), *Văn hoá cổ truyền Tây Nguyên*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

7. Nguyễn Hồng Sơn, Trương Minh Dục (chủ biên) (1996), *Giữ gìn và phát huy giá trị văn hoá Tây Nguyên*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

8. Nguyễn Ngọc (2008), “Phát triển bền vững ở Tây Nguyên” *Nông dân, nông thôn và nông nghiệp những vấn đề đặt ra*, Nxb Tri thức, Hà Nội.

9. Nguyễn Tuấn Triết (2007), *Tây Nguyên những chặng đường lịch sử văn hóa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

10. Phạm Hào, Trương Minh Dục (2003), *Một số vấn đề về xây dựng hệ thống chính trị ở Tây Nguyên*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

11. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia (2002), *Một số vấn đề phát triển kinh tế xã hội buôn làng các dân tộc Tây Nguyên*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

12. Vũ Đình Lợi và cộng sự (2000), *Sở hữu và sử dụng đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

